TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 175/2018/DS-PT
Ngày: 24 – 9 – 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Yên
Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 24 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 136/2018/TLPT- DS ngày 27 tháng 7 năm 2018 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2018/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TVT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 200/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Tín N, sinh năm 1956 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp ĐC, xã LA, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

Đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của ông N: Ông Phan Hoàng B, sinh năm 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: đường THĐ, khóm 8, phường 5, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2017)

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp ĐC, xã LA, huyện TVT, tỉnh Cà Mau

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D: Ông Ngô Đình Chiến, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Ngô Đình Chiến, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hồ Như T, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp ĐC, xã LA, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của bà T: Ông Phan Hoàng B (Có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1953 (Vắng mặt)

3. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp ĐC, xã LA, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền của anh L: Bà Nguyễn Thị D (Có mặt)

4. Ủy ban nhân dân huyện TVT, tỉnh Cà Mau (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn TVT, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Tín N là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị D là bị đơn; bà Hồ Như T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện Nguyễn Tín N và trong quá trình giải quyết vụ án ông Phan Hoàng B là người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày*:

Vào năm 1985, ông Nguyễn Trường Cữu có chuyển nhượng cho ông N 03 công (tầm 3m) đất vườn tọa lạc tại ấp Đường Cuốc, xã Lợi An, huyện TVT, còn phần nền nhà và đất cặp sông ông Cữu cho ông N. Việc chuyển nhượng đất và cho đất giữa ông Cữu và ông N chỉ bằng lời nói, không lập thành văn bản. Năm 1999, ông Nguyễn Công Bình là cha của ông N có cho ông N phần đất ngang khoảng 05m, giáp ranh với đất ông Triển. Phần đất ông N được ông Bình cho, hiện nay vẫn đứng tên ông Nguyễn Công Bình. Ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994. Năm 2013 khi bà D làm bờ kè và năm 2014 bà D làm nhà thì không có tranh chấp; đến năm 2015 khi bà D xây chuồng cá sấu sau nhà thì phát sinh tranh chấp cho đến nay. Ông N khởi kiện yêu cầu bà D trả phần đất ngang mặt tiền 6,8m, ngang mặt hậu 2,7m, dài 130,9m và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà D. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà D đứng tên, buộc bà D trả phần đất có diện tích 270,31 m^2, gồm hai phần:

Phần đất thứ nhất có vị trí tứ cận: Phía đông giáp cạnh 16 – 17; Phía tây giáp cạnh 12 – 13; Phía bắc giáp cạnh 13 – 16; Phía nam giáp cạnh 12- 17.

Phần đất thứ hai có vị trí tứ cận: Phía đông giáp cạnh từ 6 – 5A, dài 3,1m; Phía tây giáp cạnh 16 – 18, dài 3,1m; Phía bắc giáp cạnh 16 – 5A; Phía nam giáp cạnh 18- 6.

- *Theo bà Nguyễn Thị D trình bày*:

Vào năm 2000, ông Nguyễn Văn Thép có cho bà D một phần đất 05 công (tầm 3m) diện tích 6.640 m^2, tọa lạc tại ấp Đường Cuốc, xã Lợi An, huyện TVT, tỉnh Cà Mau. Vào các năm từ 2008 đến 2010, bà D có trả cho ông Thép 04 lượng vàng 24k. Năm 2014, bà D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.560m^2. Khi bà D làm thủ tục đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ông N ký giáp ranh. Việc tranh chấp phát sinh từ năm 2015, khi bà xây chuồng cá sấu. Bà D cho rằng bà không có lấn chiếm đất của ông N nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông N.

- *Theo bà Hồ Như T trình bày:*

Bà T thống nhất trình bày và yêu cầu của ông N.

- Theo anh Nguyễn Văn L trình bày:

Phần đất tranh chấp và các tài sản trên đất như căn nhà, chuồng cá sấu là của cha, mẹ anh (bà D, ông T), anh không có quyền lợi gì trên phần đất tranh chấp nên xin không tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 41/2018/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TVT quyết định:

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Tín N kiện đòi bà Nguyễn Thị D phần đất diện tích 132,42 m^2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Tín N kiện đòi bà Nguyễn Thị D phần đất có diện tích 137,89 m^2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Tín N kiện hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Nguyễn Tín N phần đất có diện tích 132,42 m^2, tọa lạc tại ấp Đường Cuốc, xã Lợi An, huyện TVT, tỉnh Cà Mau, có vị trí tứ cận:

+ Hướng đông giáp đất bà Nguyễn Thị D đang sử dụng, cạnh dài 1,3m (cạnh từ 17 đến gần 16);

+ Hướng tây giáp đất bà Lưu Thị Nghiêm, cạnh dài 1,3m (cạnh từ 12 đến gần 13) ;

+ Hướng bắc giáp đất bà Nguyễn Thị D, cạnh dài 101,93m (cạnh từ 13 đến 16);

+ Hướng nam giáp đất ông Nguyễn Tín N cạnh dài 101,80m (cạnh 12-17).

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Tín N phải nộp 200.000 đồng. Ông N có dự nộp 200.000 đồng tại biên lai thu số 0005918 ngày 09/6/2016 được chuyển thu đối trừ. Bà D phải chịu 200.000 đồng án phí.

Ông Nguyễn Tín N, bà Nguyễn Thị D mỗi người phải nộp ½ chi phí đo đạc, thẩm định và định giá tài sản là 6.338.000 đồng; ông N đã nộp toàn bộ số tiền trên, bà D phải hoàn lại cho ông N số tiền 3.169.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28/6/2018 ông Nguyễn Tín N, bà Hồ Như T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Buộc bà D trả diện tích đất 97,03m^2 và tuyên hủy hoặc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện TVT thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị D.

Ngày 28/6/2018, bà Nguyễn Thị D có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông B thay đổi một phần kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm buộc bà D trả cho ông N phần đất vườn và thổ cư diện tích 81,27m^2; Trong phần tranh luận, ông B chỉ yêu cầu bà D trả cho ông N diện tích đất vườn và thổ cư diện tích 43,82m^2 (kích thước cạnh 17 – 18 = 1,4m; cạnh 18 – 6 = 31,3m; cạnh 6 – 5A = 3,1m).

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà D phát biểu: Khi bà D làm giấy tờ cấp quyền sử dụng đất có những người giáp ranh ký xác nhận, trong đó có ông N. Thủ tục cấp quyền sử dụng đất cho bà D là đúng quy định pháp luật. Phần đất tranh chấp liền ranh giữa phần đất ông N và đất bà D. Quyền sử dụng đất ông N được cấp diện tích 3.750m^2, nhưng diện tích đo đạc thực tế lên đến 4.194,6m^2 (chưa tính phần diện tích tranh chấp); Quyền sử dụng đất bà D được cấp diện tích 6.560m^2, nhưng diện tích đo đạc thực tế chỉ có 5.662,6m^2 (chưa tính phần diện tích tranh chấp). Như vậy diện tích đất ông N sử dụng dư so với quyền sử dụng đất, còn diện tích đất bà D sử dụng thiếu so với quyền sử dụng đất. Tại biên bản làm việc ngày 21/7/2016 của Tòa án huyện TVT với bà Nguyễn Thị Tua (con ông Cữu) trình bày: Căn nhà và chuồng cá sấu của bà D nằm trên phần đất của bà D, phần đất này trước đó là cái đìa, bà D san lấp lại sử dụng, phần đất ông Cữu sang nhượng cho ông N chỉ có 02 công. Ông Thép xác định ông sang nhượng đất cho bà D diện tích 05 công. Tại biên bản hòa giải ngày 21/11/2015, ông N và bà D thống nhất xác định ranh đất lấy mốc bờ kè nhắm thẳng vô vách nhà bà D làm ranh; phần đất ruộng phía sau ông N yêu cầu bà D trả lại cái bờ. Khi bà D làm bờ kè năm 2010, ông N không có tranh chấp. Khi bà D xây nhà năm 2014, ông N có căng dây xác định ranh đất để bà D xây nhà. Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N và bà T, chấp nhận kháng cáo của bà D, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà T, bà D; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo của ông N và bà T về diện tích đất yêu cầu buộc bà Nhiệm phải trả là nhỏ hơn diện tích yêu cầu trong đơn kháng cáo. Xét việc ông B thay đổi một phần yêu cầu kháng cáo của ông N và bà T không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông N, bà T, bà D, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất ông N, bà D sử dụng có nguồn gốc trước đó là của ông Nguyễn Trường Cữu. Năm 1985 ông Cữu chuyển nhượng cho ông N một phần, đến năm 1994 ông N được cấp quyền sử dụng đất diện tích 3.750m^2. Sau khi chuyển nhượng cho ông N, phần còn lại đến năm 1994 ông Cữu chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Thép, ông Thép sử dụng đất đến năm 2006 chuyển nhượng lại cho bà D, đến năm 2014 bà D được cấp quyền sử dụng đất diện tích 6.560m^2. Ông N, bà D quản lý sử dụng đất ổn định, đến năm 2015 bà D xây chuồng cá sấu trên đất thì ông N phát sinh tranh chấp, ông N cho rằng bà D xây chuồng cá sấu lấn qua đất ông N.

Đối với việc ông N chuyển nhượng đất của ông Cữu, ông N cho rằng ngoài diện tích chuyển nhượng ông Cữu còn cho ông phần nền nhà và đất cặp sông,

nhưng việc chuyển nhượng chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có giấy tờ chuyển nhượng thể hiện cụ thể vị trí, ranh giới, kích thước, diện tích của phần đất chuyển nhượng cũng như phần đất ông Cữu cho thêm ông N.

[3] Xét về việc tranh chấp giữa ông N với bà D, thấy rằng:

Đối với phần đất tranh chấp tính từ hầm cá sấu của bà D xây trở vào trong hậu đất thì giữa hai phần đất có bờ ranh. Theo đo đạc thực tế có kích thước ngang 1,7m; dài cạnh 101,80m và cạnh 101,93m; hiện trạng là phần kênh giáp ranh giữa phần đất ông N và phần bờ bà D đang quản lý sử dụng. Đối với phần đất ông N chuyển nhượng của ông Cữu trước đây không có phần mương và bờ này; mương và bờ này nằm trong phần đất ông Cữu chuyển nhượng cho ông Thép. Tại biên bản ghi lời khai ngày 25/8/2016 và biên bản hòa giải ngày 24/5/2017 ông Nguyễn Văn Thép (ông Thép là anh ruột của ông N và bà D) trình bày: Phần đất của ông Thép trước đây sang nhượng của ông Cữu có cái mương và cái bờ, khi ông sang nhượng đất cho bà D, cái mương ông cho ông N sử dụng, cái bờ giao cho bà D sử dụng. Thực tế, từ trước đến nay phần mương do ông N quản lý sử dụng, phần bờ do bà D quản lý sử dụng. Lời trình bày của ông Thép phù hợp với việc sử dụng đất của ông N và bà D, phù hợp với lời trình bày của bà D tại biên bản phiên tòa sơ thẩm, bà D thừa nhận phần mương là của ông N, phần bờ là của bà D. Như vậy có căn cứ xác định phần mương là thuộc quyền sử dụng của ông N, phần bờ là thuộc quyền sử dụng của bà D. Tuy nhiên, do qua nhiều năm sử dụng, phần bờ của bà D cũng bị sạt lở, không còn nguyên hiện trạng như ban đầu. Do đó, án sơ thẩm xem xét buộc bà D trả cho ông N phần đất tranh chấp (mương) kích thước ngang 1,3m, giữ lại cho bà D phần đất tranh chấp (bờ bị lỡ) kích thước 0,4 m liền kề với phần bờ của bà D để bà D gia cố lại bờ là phù hợp.

Đối với phần đất tranh chấp từ hầm cá sấu trở ra lộ, được xác định theo các vị trí có kích thước 16 – 18 = 3,1m; 18 – 6 = 31,3m; 6 – 5A = 3,1m; 16 nối với điểm 5A, diện tích 137,89m^2; phần đất tranh chấp nằm giáp ranh giữa phần đất ông N và phần đất bà D đang sử dụng. Ông N cho rằng bà D xây nhà và chuồng cá sấu lấn qua phần đất của ông N; bà D cho rằng bà xây trên phần đất của bà. Xét thấy, khi ông N nhận chuyển nhượng phần đất của ông Cữu không lập giấy tờ chuyển nhượng, không thể hiện được ranh giới, kích thước, diện tích cụ thể của phần đất chuyển nhượng; giữa phần đất ông N với phần đất của bà D cũng không có mốc giới để xác định ranh giữa hai phần đất. Tuy nhiên, xét về việc sử dụng đất, trên phần đất tranh chấp từ năm 2010 bà D đã có xây bờ kè (từ vị trí số 5 đến vị trí số 6 trên sơ đồ đo đạc) giáp ranh với phần đất ông N nhưng phía ông N không tranh chấp. Đến năm 2014 bà D tiếp tục xây nhà cơ bản giáp ranh với phần đất của ông N, ông N cũng không tranh chấp, bà D còn cho rằng khi bà xây nhà ông Diệu có ra căng dây để xác định ranh đất cho bà xây nhà. Đến năm 2015 bà D tiếp tục xây chuồng cá sấu thì ông N mới phát sinh tranh chấp cho rằng bà D lấn đất của ông N.

[4] Tại biên bản hòa giải tranh chấp của Ủy ban nhân dân xã Lợi An ngày 27/11/2016 thể hiện: Ông N và bà D thống nhất việc xác định phần ranh đất giữa hai bên bằng cách lấy mốc bờ kè bà D xây nhắm thẳng vô vách nhà bà D làm ranh. Theo biên bản đo đạc thực tế phần đất tranh chấp xác định chuồng cá sấu bà D xây nằm ở vị trí phía sau nhà bà D (tính từ mặt tiền trở về hậu đất). Tại phiên tòa, đại

diện theo ủy quyền của ông N cũng xác định nếu theo mốc bờ kè nhắm thẳng vô vách nhà bà D thì chuồng cá sấu bà D xây thẳng hàng với vách nhà của bà D, không vượt ranh giới này qua phần đất của ông N. Nếu ông N cho rằng bà D lấn đất của ông nhưng khi bà D xây bờ kè năm 2010, xây nhà năm 2014 ông N không tranh chấp, đến năm 2015 bà D xây chuồng cá sấu thì ông N mới phát sinh tranh chấp cho rằng bà D lấn đất. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của ông N cho rằng khi bà D xây bờ kè, xây nhà ông N có tranh chấp nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Mặt khác, xét nguồn gốc phần đất bà D sử dụng có nguồn gốc là của ông Cữu chuyển nhượng cho ông Thép, ông Thép chuyển nhượng lại cho bà D. Theo Giấy nhượng đất giữa ông Cữu với ông Thép ngày 15/3/1994 thể hiện phần đất ông Cữu chuyển nhượng cho ông Thép đất vườn mặt tiền ngang 19 tầm (tức 57m). Theo đo đạc thực tế phần đất bà D đang sử dụng và cả phần tranh chấp mặt tiền có kích thước ngang 57,67m, kích thước này tương đối phù hợp với kích thước mà ông Cữu chuyển nhượng cho ông Thép (chỉ chênh lệch 0,67m). Tại biên bản ghi lời khai ông Thép ngày 25/8/2016 ông Thép trình bày chỉ cho ông N phần mương từ chuồng cá sấu trở về hậu đất, từ chuồng cá sấu trở ra không có cho ông N. Tại biên bản làm việc ngày 21/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện TVT với bà Nguyễn Thị Tua (bà Tua là con ông Cữu) trình bày căn nhà và chuồng cá sấu của bà D nằm trên đất bà D, trước đó là cái đìa, bà D san lắp để sử dụng.

Từ những chứng cứ nêu trên, xét thấy án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông N đòi bà D trả phần đất tranh chấp từ chuồng cá sấu trở ra lộ diện tích 137,89m^2 như đã nêu trên là có căn cứ.

[6] Đối với việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D, qua xem xét hồ sơ thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thu thập có trong hồ sơ, xét thấy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện TVT cho bà D là đúng quy định pháp luật. Do đó, yêu cầu của ông N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà D là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Từ phân tích trên, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tín N, bà Hồ Như T, bà Nguyễn Thị D; giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm có điều chỉnh lại cách tuyên của quyết định án sơ thẩm cho phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm ông N, bà T, bà D phải chịu theo quy định pháp luật.

Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Tín N, bà Hồ Như T, bà Nguyễn Thị D. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 41/2018/DS-ST ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tín N. Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông N phần đất có diện tích 132,42 m^2, tọa lạc tại ấp Đường Cuốc, xã Lợi An, huyện TVT, tỉnh Cà Mau, có vị trí tứ cận:

+ Phía đông giáp đất bà Nguyễn Thị D đang sử dụng, cạnh dài 1,3m (tính từ điểm 17 đo trở qua điểm 16);

+ Phía tây giáp đất bà Lưu Thị Nghiêm, cạnh dài 1,3m (tính từ điểm 12 đo trở qua điểm 13) ;

+ Phía nam giáp đất ông Nguyễn Tín N cạnh dài 101,80m (tính từ điểm 12 đến điểm 17).

+ Phía bắc giáp đất bà Nguyễn Thị D, cạnh dài tính từ vị trí điểm 17 đo trở qua điểm 16: 1,3m đến vị trí điểm 12 đo trở qua điểm 13: 1,3m.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Tín N về việc đòi bà Nguyễn Thị D trả phần đất có diện tích 137,89m^2 theo vị trí, kích thước tại các điểm 5A-6-18-17-16 (theo sơ đồ đo đạc) và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện TVT cấp cho bà Nguyễn Thị D.

(Có sơ đồ đo đạc ngày 31/8/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện TVT kèm theo).

- Chi phí thẩm định, định giá 6.338.000 đồng; ông N, bà D mỗi người phải chịu ½ bằng 3.169.000 đồng; ông N đã nộp 6.338.000 đồng, bà D có nghĩa vụ nộp trả lại cho ông N 3.169.000 đồng.

Kể từ ngày ông có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền nêu trên, hàng tháng bà D còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông N phải chịu 200.000 đồng, bà D phải chịu 200.000 đồng. Ông N đã dự nộp 200.000 đồng theo biên lai thu số 0005918 ngày 09/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TVT được chuyển thu án phí.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông N, bà T phải chịu 300.000 đồng; bà D phải chịu 300.000 đồng. Ông N, bà T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008359 ngày 28/6/2018 và bà D đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008360 ngày 28/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TVT được chuyển thu án phí.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện TVT;
- Chi cục THADS huyện TVT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thành Lập